

Những cái bất ngờ lý thú trong khi tìm hiểu tiếng Việt và nguồn gốc Nam-Á

BS. Nguyễn Hy Vọng

Có một nhà ngôn ngữ học rất đặc biệt là ông **Paul Benedict**.

Ông này, có lần đến Saigon chỉ một ngày mà tìm ra bao nhiêu là tiếng Việt dính líu với các tiếng khác ở Đông nam Á, và ông này đã viết nhiều về những gì mà tiếng Tàu đã vay mượn của các tiếng nói khác ở Đông nam Á, giải tỏa cái huyền thoại sai lầm là ai cũng phải mượn tiếng và chữ Tàu mà dùng, trong khi tiếng Tàu chẳng cần mượn tiếng của ai cả.

Những khám phá mới của ông Benedict đã đảo ngược vấn đề ai mượn của ai và làm sáng tỏ thêm về sự đóng góp đáng kể cho tiếng Tàu từ những tiếng khác của các dân tộc trong vùng Đông nam Á [South East Asian linguistic influence upon the Chinese].

Từ 1967, các ông **Benedict** và **Jerry Norman** đã nghi ngờ về tên của các con vật năm tuổi / tý sừ dân mao v.v...là do Tàu mượn của các tiếng nói Nam Á.

Những chữ Tàu ấy rất lâu đời, được viết lên các mảnh xương từ mấy ngàn năm về trước, khi miền Nam sông Dương tử chưa phải là nơi sống của người Tàu [theo ông **Shafer** trong sách Ancient China].

Thật ra từ năm 1935, nhà khảo cổ **Georges Coedes** cũng đã có nhắc đến tên các con vật trong **con giáp** [chuột, trâu, thỏ, rồng, rắn v.v.. sao mà giống nhau quá giữa các tiếng Khmer, Lào, Thái và Mường, Việt, mặc dù hồi cách đây 70 năm rồi, ai cũng tin là tiếng Việt là do tiếng Tàu mà ra [Phạm Quỳnh] và rất nhiều ông Hán Việt khác, ngay cả gần đây, ông Nguyễn Phương, Đại học Huế, còn cho là : ... *người Việt là người Tàu qua đất Việt ở mà thành ra người Việt* [sic].

Suốt 22 năm qua , không những tôi đã góp nhặt được rất nhiều tài liệu ngôn ngữ so sánh [comparative linguistic, cognates studies] chứng tỏ một cách rõ ràng là các tiếng nói ở ĐNÁ đều có chia sẻ một nguồn gốc chung, mà có rất nhiều tên hoa, trái, lá, cây và những con vật vật đều được các ngôn ngữ trong vùng đó gọi tên giống nhau và đặc biệt là tên các con vật năm tuổi.

Sau đây là bảng so sánh lý thú mà các bạn đọc chỉ cần nhìn vào cũng thấy ngay sự giống nhau giữa các tiếng nói anh em ở ĐNÁ , và thấy ngay sự khác biệt với tiếng Tàu.

Các bạn đọc người Thái, Lào hay Khmer cũng có thể đọc ngay chữ của họ và thấy ngay khi họ đọc lên sự giống nhau với tiếng Việt của ta, ngoài ra, ta còn thấy ngay sự giống nhau quá sá giữa tiếng Mường với tiếng Việt !

Bảng so sánh dưới đây, chỉ phiên âm thôi, nhưng có chưa thêm *tên các con giáp* trong tiếng Hmong và tiếng Khasi [chung dòng Mon Khmer với Vietnam ta] để cho bạn đọc dễ thấy nhất quán sự giống nhau đó, dù là tiếng Hmong không cùng một dòng ngôn ngữ với tiếng Việt.

Bảng so sánh tên các trái cây miền nhiệt đới giống nhau biết chừng nào trong khi rất xa lạ với các tên Tàu của chúng nó.

Hai bảng so sánh này chỉ là hai trong hàng ngàn bảng so sánh khác trong quyển *Từ điển các tiếng đồng nguyên với tiếng Việt ở ĐNA* gồm cả thấy 27500 tiếng một lần tiếng ghép [compound words] đồng nguyên với nhau [cognatics] làm thí dụ và bằng chứng cho nguồn gốc Nam-Á của tiếng Việt vững chắc như đinh đóng cột trong khi giả thuyết tiếng Việt từ tiếng Tàu mà ra đã bị ê-kíp ngôn ngữ học của Encyclopedia Britanica bỏ rơi [xem đoạn trích dẫn sau đây].

Tiếng Việt do đâu mà ra, ở đâu mà có, có từ hồi nào và lúc ban đầu nó như thế nào ? Hãy nghe những nhận xét mới mẻ nhất về nguồn gốc tiếng Việt từ Encyclopedia Britanica 1999 và Encarta Microsoft 2000 :

... a long held notion that identified the Vietnamese with one tribe of the Yueh of southern China has been abandoned ...

... the theory that regards them [the Yueh] as direct ancestors of the Vietnamese conflicts with ethnographic and biological evidences...

... quan niệm lâu đời cho rằng người Việt là một trong những bộ lạc Yueh hồi xưa ở miền nam nước Tàu bây giờ; quan niệm ấy đã bị gạt bỏ...

... cái giả thuyết cho rằng dân Yueh ở bên Tàu là tổ tiên trực tiếp của dân tộc Việt mâu thuẫn với những bằng cứ dữ kiện nhân chủng và sinh học hiện đại...

... all points to strong social and cultural affinities between the Vietnamese and people of the Tai and Indonesian families... the Vietnamese people represents a racial and cultural fusion...

... mọi [sự kiện] đều cho thấy rằng có nhiều điểm rất giống nhau về văn hóa và xã hội giữa các giống người Việt, người Thái [gốc Tai] và người Indonesian...

... modern day Vietnamese share many cultural and linguistic traits with other non-Chinese peoples living in neighboring areas of Southeast Asia...

... the Vietnamese language is distinct, it can be described as a fusion of Mon Khmer, Tai and Chinese elements...

... người Việt ngày nay chia xẻ nhiều nét văn hóa và ngôn ngữ với nhiều dân tộc không phải là Tàu, đã và đang sinh sống ở những vùng lân cận với họ tại Đông nam Á...

...cái tiếng nói của họ thì riêng cho họ, có thể xem như là một hỗn hợp giữa dòng tiếng Mon Khmer, các tiếng Tai và tiếng Tàu...

It is now generally believed that the Lac people were the result of a mixture between Australo-Melanesian inhabitants who had lived in the area since Paleolithic times and Asiatic people from China, who later migrated into the area.

Ngày nay người ta đồng ý nghĩ rằng các bộ tộc dân Lạc [Tàu nói là Lo] xưa là kết quả của một sự lai giống giữa các người Australo Melanesian [Nam Đảo/các đảo miền nam] đã sinh sống tại chỗ, với các sắc dân Á châu [không cứ gì người Tàu] đã tràn xuống, mãi về sau này.

The official language of Vietnam is the Vietnamese, a member of the AustroAsiatic language family, a distinct language although it has some similarities to other languages of Southeast Asia and to Chinese.

It's syntax is closer to Khmer.

Tiếng Việt là tiếng nói chính thức của Vietnam, một nhánh ngôn ngữ của dòng họ Austro Asiatic [Nam Á][miền Nam Á châu] một thứ tiếng nói riêng biệt mặc dù nó có nhiều sự giống nhau với các tiếng nói khác ở Đông nam Á và cả với tiếng Tàu nữa.

Ngữ pháp /cách nói và đặt câu/ của tiếng Việt giống với ngữ pháp của tiếng Khmer.
(theo Encarta Microsoft 2000).

Những lời nói trên như là những gáo nước lạnh dội lên lưng những ai còn nghĩ là tiếng Việt chỉ là một thứ con rơi con rớt, con hoang, con nuôi của tiếng Tàu:

Ông Huỳnh tịnh Paulus Của đã viết trong bài mở đầu của từ điển Đại Nam quốc âm tự vị [1895] :

« *ấy người Giao chỉ điêu tàn thì tiếng nói cùng chữ nghĩa Giao chỉ cũng phải lạc...nếu chẳng tham dụng chữ Trung quốc thì sao cho thành tiếng nói An nam?* » [sic]

chú ý : chẳng qua là ông ta làm cái tiếng với cái chữ, và đặt cái cây trước con trâu !

Ông Phạm Quỳnh, đã nói cách đây 80 năm rằng:

... quốc văn tất phải có nguồn gốc từ đâu mà ra, và nguồn gốc ấy tức là Hán văn, quốc văn là cái văn nguồn gốc từ chữ nho [sic] không thể bỏ chữ nho mà thành lập được.

Ông Phạm duy Khiêm, đã nói, khi cọng tác với cụ Trần trọng Kim làm quyển Việt Nam văn phạm, rằng :

cette langue est encore au stade des langues tribales [sic] [tiếng Việt đang còn ở giai đoạn ngôn ngữ của một dân tộc thiểu số]

chú ý : hiện nay tiếng Việt có độ 80 triệu người nói và đứng thứ 14 về số đông người nói trên thế giới !

Ông Lê ngọc Trụ, cách đây 40 năm, nhìn đâu cũng thấy tiếng Tàu, nên đã gượng ép gán cho rất nhiều tiếng Việt, từ Việt những cái âm hưởng đồng nguyên giả tạo [*false cognatic inferences*] với tiếng Tàu hay âm Hán Việt mà không hề đưa ra bằng chứng có thật về đồng nguyên với các ngôn ngữ khác ở Đông nam Á :

chỉ sinh ra [sic] giấy

tranh sinh ra giành

chúng sinh ra giống

chính sinh ra giêng [sic] / chính nguyệt là tháng giêng!

khang sinh ra xương

cấp sinh ra gấp

cương sinh ra giêng [- môi]

tiết sinh ra Tết

tải [chuyên chở] sinh ra chài [ghe chài][?!]

Ta hãy xem dưới đây nguồn gốc [cognates] thật sự của các tiếng trên :

GIẤY [paper / papier]

Mường : k-cháy

Burma : s-giuyết

[nếu bảo là âm này là Tàu thì tại sao người Mường và Burma còn phát âm giống Việt hơn nhiều?]

GIÀNH [to dispute, compete, vie for, to accaparate, take away from,][se disputer, entrer en compétition, s'emparer de].

Mường : chènh, chềng

Nùng : cheng = tranh giành

Thái : pr-chành

giềng chjing = giành nhau

Mon : k-giành

Khmer : pr-chềng

chềng

kòn-nhềng

tròn-chềng

Indonesia : saing = giành giựt

[nếu bảo là do chữ tranh của Tàu mà ra thì tại sao không nói là *canh giành, giành thủ, giành chấp, chiến giành!* mà lại nói là canh tranh, tranh thủ, tranh chấp, chiến tranh?].

GIÓNG [species, gender, race][espèce, genre, race]

Hmong : t-zông

Thái : kh-yong (âm : kh-giống)

GIÊNG (tháng giêng) [first month of the lunar calendar][premier mois lunaire] không phải là do chữ chính mà ra, vì nguồn gốc và nghĩa nó khác hẳn ! :

Thái : chiêng, kiêng

đươn *chiêng* = tháng giêng

đươn *kiêng* = tháng giêng

Nùng : chiêng

hươn *chiêng* = tháng giêng

Lào : đươn giêng = tháng giêng

Burma : a-yiêng [*đầu tiên, trước hết*]

Pali/Sanscrit : yir id

Chàm : bulăn đhia = tháng giêng

[nếu bảo là do chữ *chính* của Tàu mà ra, thì tại sao không nói là *giêng trị, giêng quyền, giêng sách* [sic]v..v.. mà lại nói chính trị, chính quyền, chính sách ?

XƯƠNG [bone][os]

một tiếng rất hay nói : [bộ -, - xóc, - xầu, gầy - v..v...] mà ông Lê ngọc Trụ gán cho nó một âm hưởng Hán Việt là khang [sic], trong khi hàng chục đồng nguyên của hàng chục ngôn ngữ anh em với tiếng Việt dưới đây, cho thấy quá rõ nó nguồn gốc từ đâu:

Mường : xang

Nùng : xang

Khmer : x-urang

Aslian [bên Malaysia] : xương

Hmong/Mèo : x-âng

Bahnar : x-ang, k-xang

Sedang : k-siang, k-xiang

Katu, Bru : ng-ang

Rengao : k-xâng

Mdrah, Didrah, Todrah [gần Kontum] : k-xeng

Palaung/Wa : x-ang

Mundari, Santali [đông bắc Ấn độ] : xang, zang, jang

[hàng chục sắc dân này đâu có dính dáng gì đến Tàu đâu, họ đều phát âm như Việt vậy].

GẤP [hurried, hasty, urgent][urgent, en hâte, hâtif]

Malay: gapah

Thái : khu-ấp (âm : khấp)

k-kấp k-kap = *gấp gấp !*

hu-ấp háp = id

h-ngóp h-ngap = id

Khmer : hi-ấp

Saora[dòng Munda} : s-gấp

Lào : háp / rấp

háp ríp = *gấp và rộn ríp!*

háp pày = *đi gấp*

Chàm : h-gấp = *gấp, vội.*

[cả vùng ngôn ngữ Đông nam Á mấy trăm triệu người cũng nói vậy, đâu phải chỉ là vấn đề riêng giữa Việt và Tàu đâu ? mà bảo là gốc Tàu!].

GIÈNG [- môi]

English : established customs, habits, patterns of transaction, business or ways of life.

Francais : coutumes, habitudes de vie, pratiques de transactions.

Một chữ nghe âm hưởng rất là Việt và có vẻ quê mùa, vậy mà dính gốc với Thái Lào thuần rông và đúng điệu !

Thái : yiềng = kiểu cách, cách thức đường lối.

ji êng = id

Khmer : riềng = hình thức, kiểu mẫu, mô hình.

Lào : yiềng = sự sắp xếp, xếp đặt, dàn xếp.

[chữ giềng tự nó đã có nguồn gốc rõ ràng, cần gì phải gượng ép bắt nó dính líu vào chữ cương của Tàu?].

TẾT [ngày -, ăn -, pháo -, chúc -, lễ -, hội -, mừng -, đi -, biếu -, quà -, sắm - // - nhất, - ta, - tây v.. v..]

Tết là ngày hội hè đầu năm

Eng : lunar new year festival, celebration, holidays.

Fr : nouvel an oriental, du calendrier lunaire.

Một tiếng « nhức nhối » về ý nghĩa, các ông Hán Việt cho là nó đọc trệ cái âm của Tàu là tiết [season, time, climate change...]

Từ điển Huỳnh tinh Paulus Cửa : tiết đầu năm [sic]

Từ điển Khai trí tiên đức : không hề cho rằng *tết là tiết* .

Từ điển của Al de Rhodes : có nhắc đến những từ ngữ : tết năm, tết ai, ăn tết

Nhưng coi chừng, cả mấy chục ngôn ngữ ở Đông nam Á không dính dáng gì đến Tàu cũng nói như vậy! coi chừng bé cái lầm. Sự thực cái lầm này không bé tí nào, nó lầm lớn lắm và lầm lẫn đã hơn hai ngàn năm nay rồi, hãy xem xét trong các ngôn ngữ sau đây :

Nùng : Tết = Tết

niền Tết = năm Tết

Chàm : băng Tít = ăn Tết [băng là ăn]

Tít = Tết [lễ tháng năm của lịch Chàm]

Bùlăn : Chết = tháng Tết

Khmer: Chêtr = lễ tháng năm [lịch xưa của Khmer], tháng gió mùa bắt đầu thổi ngược lại, tháng của mùa gió nồm ở Đông nam Á, tháng của mùa mưa đến trên lục địa Ấn và miền ĐNA. [Tùy theo vị trí từng nước, mưa đến với gió mùa từ cuối tháng tư đến cuối tháng năm] = tên tháng 4 và 5 của lịch Ấn xưa.

khae Chết = tháng tết [tháng 4 dương lịch] [khae là tháng]. Tháng Tết Khmer khoảng 13 tháng tư dương lịch, khoảng 23 tháng ba âm lịch.

Chết khal = thời gian có lễ Tết ấy [khal là thời gian, lúc, khi]

Thái : Thết

thết khal = mùa tết, những ngày tết. [annual Thết celebration / new year propitious ritual]

thết Thày = tết Thái / Thái new year ritual celebration.

Trêts = Tết [từ điển Francais -Thái của Pallegoix]

trêts chèn = Chinese new year [chèn là Tàu]

chêtr = fifth lunar month [mid April]

trôts = lễ hội đầu mùa mưa của lịch Thái xưa, cuối April-May

trôts farăng dịch là Tết hoa lang [western new year]

chú ý: farăng = Hoa lang = occidental, western

Zhuang : Sit = Tết của người Zhuang bên Quảng Tây, một bộ tộc thuộc dòng Tai, họ đông đến 25 triệu người, nói tiếng thái xưa.

đươn sít = tháng tết [yearly monsoon festival ritual celebration]

Mon : K-têh = first days of Mon new year

Nepal : Teej [Teetj Brata] = lễ đầu năm của người Nepal [theo báo Người Việt Oct 9, 1992/ số báo 305]

Mustang : Tij, tiji = ngày lễ mùa mưa đến [xứ Mustang ở sát với Nepal]

Đông Bắc Ấn độ : Teej = monsoon festival [theo National geographic thì : swinging in celebration, village girls sing the ancient melodies of Teej , the festival marking the return of the monsoon and the promise of prosperity].

Sau cùng , cái cú dứt điểm [knock out punch] chấm dứt cái quan niệm sai lầm 2100 năm hơn của chúng ta là cái cú [coup] này:

Chính Khổng Tử cũng không hề nói tết là do tiết mà ra ! Ông nói rằng :

...? ta không biết tết là gì! nghe đâu đó là tên của một ngày lễ hội lớn của bọn người Man[sic] họ nhảy múa như điên, uống rượu và ăn chơi vào những ngày đó mà không phải là những ngày đầu năm của chúng ta. Nghe đâu họ gọi là Tể-xạ [sic] / [theo kinh Lễ ký].

Nếu Khổng Tử nghĩ rằng tiết sinh ra tết, sao lại còn đi phiên âm một cách khá vụng về là Tể-sạ làm gì ? Chữ tiết của Tàu dù là đời Khổng tử đi nữa làm sao mà trẹ cái âm thành ra tể-sạ được ? Bởi vì ông không nghĩ như thế!

Rồi không lẽ ông không nghĩ như thế mà ta lại cứ khur khur bo bo mà suy ngĩ như thế làm gì nhỉ, hơn nữa có cả chục ngôn ngữ khác chẳng ăn thua gì đến tiếng Tàu mà cũng lại nói trại trại tre tre Tết y như ở trên làm ta phải suy nghĩ lại về cái hiểu lầm tết = tiết.

CHÀI [kẻ -, ông -, người -, bạn -, tay -, thuyền -, đi -, làm nghề -, thả -, kéo -, đan -, quăng -, cắt -, dờ -, kéo -, vạ -, làng - // - lưới, - cá // chóp -, nắm chóp -]

~ chài là cái lưới cái rờ, cái đồ đánh cá, dụng cụ để bắt cá

~ chài là tung ra, rải ra, quăng ra, vắt ra, ném ra, lia ra, liệng ra, làm cho bung ra

~ chài {nghĩa bóng} là quyn rừ, dụ dỗ, mê hoặc, như cho ai bị mắc bẫy, mắc lưới, vào tròng {chài gái, chài yếm, đi chài kẻ khờ khạo}

Eng : fish net, fish trap / to throw a fish net, to set a fish trap / to trap, to entrap, to lure into entrapment, to catch with a snare, to ensnare.

Fr : filet de pêche, épervier, tramail, carrelet de pêche / jeter l'épervier / jeter un sort, envouter, captiver qq par des paroles douceureuses.

Pali/Sanskrit/Thái : chal = cái chài [lưới, rờ]

Lào : chal = cái chom tre để chom cá

Chàm : chal = cái chài, lưới cá, rờ cá

thrah chal = *thả* lưới, *thả* rờ để bắt cá

Indonesia : jala = cái chài [lưới, rờ, dụng cụ bắt cá]

mata jala = mắt lưới

chjala = cho vào lưới, làm cho mắc bẫy, gài bẫy

chú ý: nghĩa bóng cũng giống nhau giữa tiếng Indonesia và Việt !

Bấy nhiêu cũng đủ đánh gục cái quan điểm hời hợt giả tạo là tiếng Tàu tiếng Việt một lò mà ra [sic]

Ông ấy lại còn viết : « *trong sự truy nguyên, còn xét những tiếng gần với tiếng Mường Chàm Thái Khmer, Mã lai; công việc này ngoài phạm vi chính tả của chúng tôi* » [sic]

Vậy hóa ra ông làm như thể là những tiếng đó không có chính tả, muốn viết sao thì viết à ?

Tại sao ông ấy lại cứ phải né tránh, mà chỉ muốn truy nguyên riêng cho Hán Việt ?

Đã gọi là truy nguyên mà cứ nhè một người / đối tượng mà truy thôi, hèn gì mà đối tượng đó lãnh đủ ! có bao nhiêu tiếng Việt, ông đều quy cho là tại tiếng Tàu mà sinh ra cả !

Cũng tội nghiệp cho tiếng Tàu, ai ăn đâu mà mình phải chịu trận.

Vậy thì chân tay ở đâu mà sinh ra, không lẽ do thủ túc mà sinh ra ?

mặt mũi, mắt ở đâu mà sinh ra, không lẽ lại bảo là *ngoài phạm vi chính tả* của ông ?

Tệ hơn nữa là gần đây, ông Nguyễn Phương, giáo sư Đại học Huế trước 1963, còn viết:

« ... người Việt chẳng qua là người Tàu [sic] mà tràn xuống sinh sống ở vùng quanh châu thổ sông Hồng hiện nay, rồi khi đủ điều kiện thuận tiện [sic] thì trở thành người Việt... »! [xin miễn phê bình]

« ... tiếng Việt chẳng qua là tiếng Tàu xen lẫn một vài tiếng Mường tiếng Mọi mà thôi [sic]...vì chẳng qua gặp dịp có thêm một vài tiếng để mà tiện nói chuyện hay buôn bán với họ ...»[sic] [miễn phê bình luôn vì nhận xét ấy quá kì !]

Cũng may là có một số ít học giả [Nguyễn Háo Vĩnh, Nguyễn Văn Ngọc, và Dương Quảng Hàm] đã nhìn xa thấy rộng và mong hiểu biết rõ thêm về nguồn gốc thật sự của tiếng Việt, như ông Dương quảng Hàm đã nói, khoảng năm 1941:

... « La thay cho nước mình, có tiếng nói mà không hề ai học tiếng, không đâu dạy cách dùng tiếng, không sách nào nói đến nghĩa tiếng, cùng meo đặt câu... chưa từng ai nghiên cứu học hành tiếng An nam cả... »

[cái tinh đời của ông Dương quảng Hàm là hiểu rằng *chữ viết không phải là tiếng nói, viết ra mà không hiểu thì cũng như không* !]

Các nhà ngôn ngữ học hiện đại đều công nhận cái *ưu tiên của lời nói* hơn chữ viết rất nhiều [primacy of the spoken words over their written forms]

Tôi xin đưa ra một thí dụ trong hàng ngàn thí dụ :

Người Việt ta viết được chữ đầu đón, [dù là bằng cách viết *a b c* hay bằng chữ Nôm] nhưng ta đâu có hiểu đón là gì ?!

Có cả khoảng 5000 tiếng Việt như là đẹp đẽ, mới mẻ, sạch sẽ, vui vẻ, da dẻ, v.v.. nếu chỉ viết vào đây thôi, ba ngày cũng chưa hết, vậy mà người Việt ta đâu hề có hiểu là gì ?!

Khuyết điểm mà ông Dương quảng Hàm nhận thấy đó nay đã được bổ túc :

Bộ từ điển đồng nguyên tiếng Việt và các tiếng Đông nam Á [Vietnamese and Southeast Asian Cognatic dictionary / Dictionnaire cognatique Vietnamien et Sud-est Asiatique] đang in và xuất bản dưới hai hình thức : một bộ 10 CD và sách [4000 trang] sẽ công hiến cho bạn đọc khắp nơi trên thế giới [Pháp, Anh, Mỹ cũng đọc được, mà ngay cả người Khmer, Chàm, Thái, Lào, Miến điện, Mã-lai, Indonesia cũng đọc được dễ dàng từ điển này vì có ngay chữ viết của họ trong đó, chứ không phải chỉ phiên âm, phiên chữ một cách giả tạo.

Nhưng trên hết là, với 275 ngàn thí dụ đồng nguyên [*cognatic correspondances*] và hàng chục bản đồ ghi chỗ ở và nơi xuất phát của các dân tộc bộ lạc ở khắp vùng Đông nam Á và bảng so sánh tiếng đồng nguyên của hàng chục ngôn ngữ Đông nam Á với chừng 27 ngàn tiếng Việt của cả ba miền Bắc Trung Nam, để cho ai cũng thấy, người Việt cũng như người ngoại quốc, hiểu và ý thức được rất rõ ràng là tiếng Việt không phải là do tiếng Tàu mà ra, trái lại tiếng Việt là anh em họ hàng với bao nhiêu là tiếng nói khác ở Đông nam Á, mặc dù qua hơn hai ngàn năm, cái chữ viết khác nhau của các thứ chữ ĐNÁ đã làm cho ta lầm tưởng là cái âm, cái tiếng, cái nghĩa của các ngôn ngữ đó cũng khác nhau luôn !
Thật ra chúng nó đều giống nhau đến mức ngạc nhiên sững sờ [xem vài thí dụ đồng nguyên ở phụ lục dưới bài].

Từ xưa đến nay đã có bao nhiêu là giả thuyết về nguồn gốc của tiếng Việt:

Nào là gốc từ tiếng Tàu [sic], nào là gốc Mon [ông Logan] cách đây đã 150 năm, nào là gốc Thái [ông Maspero] nào là gốc Mon Khmer [được nhiều nhà ngôn ngữ học nhìn nhận] rồi thì ông Haudricourt với những nhận xét về thanh âm tiếng Việt, và nhiều ông khác nữa, cho là gốc AustroAsiatic, một dòng họ ngôn ngữ lớn hơn dòng Mon Khmer nữa.

Không hề thấy có một giả thuyết nào được dẫn chứng với những nghiên cứu chi tiết và hoàn toàn đầy đủ cả, họ chỉ đưa ra vài chục thí dụ cho hàng chục ngôn ngữ, trung bình vài chục thí dụ cho một ngôn ngữ là cùng, trong khi tiếng Việt ta có cả trên 10 ngàn tiếng một, có gốc gác đàng hoàng và trên trăm ngàn tiếng ghép lại, [ghép đôi ghép ba, ghép bốn nữa là khác] thì một vài chục cái thí dụ mà họ đưa ra không đủ sức thuyết phục, không đủ điều kiện cần và đủ để minh xác cho bất cứ một nhận xét dữ kiện nào về tiếng Việt, dù là nhận xét về các nhân giọng, các âm tiết các vần điệu, các tên bộ phận hay giác quan trong thân thể, tên cây cối, tên hoa lá, tên các trái, các con vật v..v...nói chi đến nguồn gốc .

Cái mà bất cứ nhà ngôn ngữ học nào chuyên về tiếng Việt cần có để học hỏi tìm kiếm rồi làm giả thuyết là một từ điển nghiên cứu từ đồng nguyên của tiếng Việt, không được sót một từ nào, để tránh đưa ra vài thí dụ nghèo nàn vì thiếu tài liệu .

Cái cần thiết '*không có không được*' đó nay đã có.

Từ điển đồng nguyên tiếng Việt- Đông nam Á đưa ra 27 ngàn từ gốc gác của tiếng Việt, sẽ giúp cho bất cứ một nhà học giả nào nghiên cứu tiếng Việt về mọi khía cạnh chứ không riêng chỉ về nguồn gốc của nó, có được ngay trước mắt và trên tay, hàng trăm ngàn bằng chứng sờ sờ, hiển nhiên và thực tế về muôn điều muôn vẻ những chi tiết của tiếng Việt, so sánh với muôn điều muôn vẻ những chi tiết của từng ngôn ngữ khác nhau ở vùng Đông nam Á. Nó sẽ cho họ thấy nổi bật lên hàng chục ngàn điểm giống nhau cũng như hàng ngàn điểm khác nhau, như một bảng nhất lãm [synoptic table] không lồ về nguồn gốc của từng tiếng Việt một, trước khi tổng hợp chúng nó lại thành ra nhận xét chung về nguồn gốc của cả một ngôn ngữ hiện nay, dù ngôn ngữ đó là Việt hay Khmer, Thái, Lào, Chăm, Miến điện, Mã lai, Indonesia, v.v...

Từ điển này không những tìm đồng nguyên và nguồn gốc cho tiếng Việt mà thôi, nó còn là một bộ sách tương đương cho hàng chục quyển từ điển riêng rẽ :

Việt-Khmer

Việt-Chàm

Việt-Thái

Việt-Lào

Việt-Mòn [Mòn là một phần của dòng họ ngôn ngữ Mòn-Khmer]

Việt-Mãlai

Việt-Indonesia

Việt-Myanmar [trước đây là Miến điện]

Việt-Khasi [một tiếng nói bên Đông bắc Ấn độ, giọng tiếng Việt đến mức không tưởng tượng được] mặc dù người Khasi và tiếng Khasi rất xa lạ với chúng ta, phần đông chỉ quen với ngôn ngữ Tàu~Việt]

Việt-Mường,

Việt- Nùng,

Việt-Mon Khmer v.v...

NGUYEN HY VONG M.D.